

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/HNGĐ-PT
Ngày 26/ 9/2017.
V/v: “Tranh chấp về chia tài
sản sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.
Các Thẩm phán: Ông Lương Xuân Lộc.
Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/9/2017 và ngày 26/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2017/TLPT-HNGĐ ngày 28/6/2017 về V/v: “Tranh chấp về chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/HNGĐ-ST ngày 01/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2017/QĐ-PT ngày 20/7/2017, quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 30/2017/QĐ-PT ngày 11/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (Có mặt).
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1976 (Có mặt).
Đều địa chỉ: thôn TL, xã HL, huyện HH, Bắc Giang
3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
 - 3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963 (Có mặt).
 - 3.2. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1965 (Đã chết).
 - 3.3. Ông Nguyễn Văn F, sinh năm 1967 (Vắng mặt).
 - 3.4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1970 (Vắng mặt).
 - 3.5. Cụ Nguyễn Thị Y, sinh năm 1937 (Vắng mặt).
 - 3.6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961 (Đề nghị xét xử vắng mặt).
 - 3.7. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1968 (Có mặt).
 - 3.8. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1963 (Đề nghị xét xử vắng mặt).
 - 3.9. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1961 (Vắng mặt).
 - 3.10. Anh Nguyễn Văn R, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

- 3.11. Ông Đỗ Quang E, sinh năm 1978 (Vắng mặt).
3.12. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (Đề nghị xét xử vắng mặt).
3.13. Bà Đặng Thị O, sinh năm 1971 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn TL, xã HL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang.
3.14. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1973 (Đề nghị xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn AN, xã DT, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

3.15. UBND huyện HH: Do ông Nguyễn Văn P - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường và ông Ngô Tiến D - Phó Chủ tịch UBND huyện đại diện theo uỷ quyền) Đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn X:
4.1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1969 (Vắng mặt).
4.2. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1989 (Vắng mặt).
4.3. Anh Nguyễn Văn R, sinh năm 1991 (Vắng mặt).
5. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn S - Là bị đơn.
6. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/10/2014, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày, chị và anh S kết hôn với nhau tháng 10/1995. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn sau đó chấm dứt quan hệ tình cảm và sống ly thân nhau từ tháng 11/2013. Tại Bản án số: 27/2014/HNGĐ-ST ngày 16/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện HH đã xử cho chị được ly hôn với anh S. Do thời điểm đó chị và anh S chưa yêu cầu nên Tòa án chưa giải quyết về vấn đề tài sản vợ chồng. Nay chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của anh chị trong thời gian chung sống gồm có:

+ Quyền sử dụng đất: 01 thửa đất diện tích 517m², tờ bản đồ số 5, thửa số 96 ở địa chỉ TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 21/11/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn S, trong đó có 300m² đất ở còn lại là đất vườn; 01 thửa đất ở diện tích 135m², tờ bản đồ số 5, thửa số 4 ở địa chỉ TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 06/4/2006 mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T; 01 thửa ruộng chị và anh S mua của vợ chồng anh Nguyễn Văn M (vợ là Nguyễn Thị T1) ở NG, HL, HH diện tích 639m².

+ Tài sản khác: 01 căn nhà cấp 4; 01 sân gạch; 50.000.000đ tiết kiệm gửi Ngân hàng ; 01 chiếc xe máy (tay ga) do anh S mua; số tiền chơi phường (họ) mà vợ chồng tham gia chơi từ trước, sau khi ly thân nhau anh S đã lấy gồm: Phường anh E 31.000.000đ; phường ông N 21.000.000đ; hai phường bà C (một phường 171.000.000đ; một phường 60.000.000đ anh S lấy vào ngày 30/8/2014). Ngoài ra chị T còn xác định trong quá trình chung sống vợ chồng

còn cho một số người vay gồm có: Ông Đặng Văn H vay 50.000.000đ; ông F, bà H3 vay một vạn gạch; ông L, bà H1 vay 01 vạn gạch; ông B, bà Đ vay 01 vạn gạch; anh R vay 01 vạn gạch và 10 tấn xi măng. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay, anh S đã lấy và quản lý các khoản nợ do gia đình ông H, gia đình ông L, gia đình ông F trả.

Nay chị yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, đề nghị được nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở diện tích 135m² để làm nhà ở cho hai mẹ con. Về đất nông nghiệp được chia chung và tài sản sinh hoạt là tivi, tủ lạnh, máy bơm nước chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn S thừa nhận một phần lời khai của chị T và trình bày: Về phần tài sản vợ chồng có những tài sản chung là 01 nhà cấp 4; 01 sân gạch 01 tivi; 01 tủ lạnh; 02 máy bơm nước; 01 thửa ruộng mua của vợ chồng anh M, chị T1 có diện tích 639m² tại NG, HL, HH Bắc Giang; 1779m² diện tích đất nông nghiệp là đúng. Nay chị T không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản sinh hoạt là 01 tivi; 02 máy bơm nước và 01 tủ lạnh; diện tích đất nông nghiệp thì anh đồng ý. Đối với diện tích đất nông nghiệp đã mua 639m² anh đề nghị chia cho anh nhiều hơn vì có công sức đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Về diện tích đất ở 517m² tại tờ bản đồ số 5, thửa số 96 tại TL, HL, HH, Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn S có nguồn gốc là của bố, mẹ anh là cụ Nguyễn Văn H2 (đã chết) và cụ Nguyễn Thị Y (78 tuổi) để lại cho một mình anh, nên đây là tài sản riêng của anh. Anh không đồng ý chia cho chị T.

Đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 05 có diện tích 135m² tại TL, HL, HH, Bắc Giang đã được UBND huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc là đất nông nghiệp của bố, mẹ anh để lại cho anh. Khi có chủ trương chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất thổ cư và ưu tiên những gia đình có diện tích đất nông nghiệp được mua thì mẹ anh có cho vợ chồng anh mua tiêu chuẩn của mẹ anh. Vì vậy, anh xác định đây cũng là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia cho chị T.

Về công nợ: Anh xác định khi anh còn chung sống với chị T, anh, chị có cho vợ chồng anh L (vợ là H1) vay 1 vạn gạch; cho vợ chồng ông F (vợ là H3) vay 01 vạn gạch; cho vợ chồng ông B (vợ là Đ) vay 01 vạn gạch và cho vợ chồng anh R (vợ là N2) vay 01 vạn gạch và 10 tấn xi măng. Đối với các khoản này, khi vợ chồng sống ly thân anh đã lấy về hết và chi tiêu trong việc gia đình, vì vậy nay chị T yêu cầu chia đôi, anh không đồng ý. Ngoài ra anh còn xác định chị T có lấy tiền Phường về cho bà Đặng Thị O cùng thôn vay số tiền 50.000.000đ, nay anh yêu cầu bà O phải trả cho anh một nửa số nợ là 25.000.000đ, anh không đồng ý việc chị T khai có cho vợ chồng ông H (vợ là G1) vay số tiền 50.000.000đ và anh là người đã lấy tiền sau khi vợ chồng ly

thân. Anh xác định vợ chồng không cho anh H vay, nếu có vay thì chưa trả anh. Anh yêu cầu ông H nếu có vay phải trả cho anh.

Về tiền phưởng: Anh xác định tính đến tháng 11/2013 vợ chồng đã đóng được 7 suất phưởng tương đương với số tiền 21.000.000đ cho ông N là đúng. Còn số tiền phưởng bà C và anh E anh không nhớ là bao nhiêu. Toàn bộ số tiền phưởng sau khi vợ chồng sống ly thân, anh là người lấy. Anh không đồng ý chia số tiền này cho chị T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn F, ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị V đều trình bày: Đối với thửa đất số 96, tờ bản đồ số 05 có diện tích 517m² tại TL, HL, HH, Bắc Giang có nguồn gốc là của bố mẹ các ông, bà là cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Nguyễn Thị Y. Năm 1999 cụ H2 mất, cụ Y vẫn ở trên đất, tuy nhiên, sau đó anh S đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 517m² nói trên mà không cho các anh em trong gia đình biết. Đến khi vợ chồng anh S, chị T xảy ra mâu thuẫn thì các ông, bà mới biết việc anh S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình. Sau khi biết, anh em trong gia đình đã tiến hành họp bàn yêu cầu anh S trả lại diện tích đất nói trên cho cụ Y nhưng anh S không đồng ý. Anh S nói là làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lấy sổ vay vốn ngân hàng. Nay các ông, bà đều đề nghị Tòa án nhân dân huyện HH hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/11/2000 của UBND huyện HH cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn S, trả lại diện tích đất nói trên cho cụ Nguyễn Thị Y.

2. Cụ Nguyễn Thị Y trình bày: Đối với diện tích đất ở 517m² tại TL, HL, HH, Bắc Giang có nguồn gốc là của vợ chồng cụ tạo dựng nên, sau khi con cái trưởng thành cụ cho ông F ½ diện tích đất. Còn lại cụ vẫn sống ở trên đất cùng với anh S và chị T. Khi anh S làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh S, anh S không hỏi ý kiến cụ nên cụ không biết. Tuy nhiên, nay anh S làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi thì cụ cũng không có ý kiến gì vì cụ vẫn ở trên đất, khi nào cụ chết sẽ cho riêng anh S. Nay chị T xác định diện tích đất nói trên là của vợ chồng anh S, chị T thì cụ không đồng ý. Cụ đề nghị Tòa án nhân dân huyện HH buộc vợ chồng anh S, chị T phải trả lại cho cụ diện tích đất này.

3. Bà Bùi Thị Đ trình bày: Khi ông bà làm nhà có vay của vợ chồng anh S, chị T 1 vạn gạch tương đương với 8.000.000đ. Khoảng 1 đến 2 năm sau bà đã trả cho anh S số nợ này tương đương với 10.000.000đ. Khi trả bà trả trực tiếp cho anh S, bà cũng không nói chuyện với chị T.

4. Chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn L trình bày: Năm 2011 khi vợ chồng anh chị làm nhà đã vay của anh S, chị T 01 vạn gạch. Đến giữa năm 2014 anh L đã đem 12.500.000đ tương đương với 1 vạn gạch trả cho vợ chồng anh S. Anh S là người trực tiếp nhận tiền.

5. Ông Nguyễn Văn F trình bày: Ông có nợ của anh S 1 vạn gạch, vay năm nào thì ông không nhớ rõ. Nay chị T yêu cầu ông phải trả số nợ này thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả cho anh S.

6. Anh Nguyễn Văn R (vợ là N2) trình bày: Vợ chồng anh có vay của vợ chồng anh S, chị T 1 vạn gạch và 10 tấn xi măng. Khoảng cuối năm 2013, đầu năm 2014 âm lịch, gia đình anh đã trả cho anh S tương đương số tiền 23.000.000đ.

7. Ông Đặng Văn H vợ là bà Trần Thị T2 (tên khác là G1) trình bày: Tháng 10/2013 gia đình ông cần tiền để mua ô tô nên đã vay của anh S, chị T số tiền 50.000.000đ. Khi vay hai bên không làm giấy tờ vay mượn gì, cũng không thỏa thuận lãi suất. Đến tháng 2/2014 ông đã mang số tiền 50.000.000đ trả cho anh S. Anh S là người trực tiếp nhận tiền.

8. Bà Đặng Thị O trình bày: Bà là dì ruột của chị T. Bà chưa bao giờ vay tiền của anh S, chị T. Nay anh S đề nghị phải trả số tiền 50.000.000đ mà anh S cho rằng chị T đã cho bà vay, bà không đồng ý.

9. Ông Nguyễn Văn N trình bày: Vợ chồng anh S, chị T khi còn ở với nhau có chơi 01 suất phường do ông làm chủ Phường, đóng 3.000.000đ/ 1 suất/ 1 lần đóng phường. Tính đến tháng 11/2013 vợ chồng anh S, chị T đã đóng được 7 suất phường tương đương với số tiền gốc đã đóng được 21.000.000đ, và được hưởng 06 suất lãi mỗi suất lãi là 1.500.000đ. Đối với số khoản tiền phường này ông đã mang tận nhà anh S để giao nhưng giao số tiền bao nhiêu và chị T có cùng lấy số tiền phường này cùng anh S không thì ông không nhớ.

10. Ông Đỗ Quang E trình bày: Anh S và chị T khi còn ở với nhau có chơi 01 suất phường do anh làm chủ phường, đóng 2.000.000đ/1 suất phường/ 1 lần đóng. Ngày bắt đầu chơi là 05/8/2010 gồm 16 người. Phường chơi 4 tháng đóng tiền phường một lần. Tính đến tháng 11/2013 anh S và chị T đã đóng được 10 suất phường, tương đương với số tiền gốc là 20.000.000đ và được hưởng 9 suất lãi là 9.000.000đ. Ngày 05/3/2014 anh S đã nhận tiền phường với tổng số tiền là 40.000.000đ (gồm 30 triệu tiền gốc và 10 triệu tiền lãi)

11. Bà Nguyễn Thị C trình bày: trong khi còn chung sống, anh S và chị T có chơi phường do bà làm chủ phường cụ thể như sau: Một suất phường bà không nhớ là bắt đầu khi nào và chơi bao nhiêu suất, bà chỉ nhớ là suất phường đóng 3.000.000đ/1 suất. Chị T đã lấy suất phường này và lấy Phường cách đây 2 đến 3 năm được tổng số tiền cả gốc và lãi khoảng 50 triệu đến 60 triệu đồng; 01 suất phường bắt đầu chơi từ 30/4/2010 âm lịch gồm 15 suất, mỗi suất đóng 3.000.000đ/ 1 suất/1 lần đóng. Phường đóng 3 tháng 1 lần, kết thúc vào tháng 12/2014. Tuy nhiên, ngày 05/9/2014 anh S đã lấy tiền phường được 55.500.000đ. Tính đến tháng 11/2013 vợ chồng anh S, chị T đã đóng được 42.000.000đ tiền phường gốc; 01 suất phường bắt đầu chơi ngày 25/8/2011 phường chơi 5.000.000đ/1 suất phường/1 lần đóng. Tính đến tháng 11/2013 anh

S, chị T đã đóng được 50.000.000đ tiền phường gốc. Ngày 4/12/2014 anh S đã lấy toàn bộ số tiền phường được 89.000.000đ; 01 Phường bắt đầu chơi từ ngày 20/10/2011, phường chơi 5.000.000đ/ 1 suất/1 lần đóng tiền phường. Tính đến tháng 11/2013 anh S, chị T đã đóng được 45.000.000đ tiền phường gốc. Tháng 4/2015 anh S đã lấy tiền phường được tổng số tiền là 96.000.000đ. Ngoài ra anh S còn đang tiếp tục chơi 01 phường từ ngày 12/05/2014.

12. Tại văn bản số 138/BC-TNMT ngày 5/4/2015 và văn bản số 266/TNMT ngày 19/5/2016 do ông Nguyễn Văn P - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện HH, là đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện HH trình bày: Tại thời điểm anh S, chị T kê khai hồ sơ cấp GCNQSD đất đang thực hiện Chỉ thị số 18/1999/TT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp đẩy mạnh công tác cấp GCNQSD đất, chủ hộ sử dụng đất không có tranh chấp tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về diện tích đất của hộ mình đang sử dụng. Hộ anh S tự kê khai, UBND xã HL tiến hành công khai danh sách các hộ dân đăng ký cấp GCN, theo dõi tiếp nhận ý kiến của công dân, tổ chức xét duyệt, trình UBND huyện HH... Vì vậy, việc cấp GCNQSD đất cho hộ anh S, chị T đã thực hiện đúng quy trình, quy định, đúng thẩm quyền nên không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh S, chị T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thay đổi một phần yêu cầu, không yêu cầu phân chia chiếc xe máy do anh S mua sau khi vợ chồng ly thân, giữ nguyên các yêu cầu khác.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/HNGĐ- ST ngày 01/03/2017 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (2015); các Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị T trong thời gian chung sống gồm có: Quyền sử dụng thửa đất 517m² thuộc tờ bản đồ số 5, thửa số 96 tại TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 21/11/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn S; Quyền sử dụng diện tích 135m², tờ bản đồ số 5, thửa số 4 tại TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 06/4/2006 mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T; diện tích 639m² đất nông nghiệp (nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh M chị T1); nhà ở, sân gạch gắn liền với thửa đất 517m²; các khoản tiền phường của bà C, anh N, anh E và tiền nợ của ông F, bà Đ, chị H1, anh R, ông H; số tiền 50.000.000đ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện HH - Phòng giao dịch xã HA. Tổng giá trị tài sản chung là 1.048.000.000đ.

Giao cho anh Nguyễn Văn S được sử dụng thửa đất 517m² thuộc tờ bản đồ số 5, thửa số 96 ở địa chỉ TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 21/11/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn S; được sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng thửa đất đó gồm nhà ở, sân gạch; được sở hữu các khoản tiền phưởng của bà C, anh N, anh E và tiền nợ của ông F, bà Đ, chị H1, anh R, ông H (anh S đã quản lý) và được tạm giao sử dụng diện tích 639m² đất nông nghiệp (nhận chuyển nhượng của anh M chị T1, chưa được cấp Giấy CNQSD đất). Tổng giá trị tài sản là 628.000.000đ (sáu trăm hai mươi tám triệu đồng) nhưng anh S phải trả chênh lệch cho chị T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích đất ở 135m², tờ bản đồ số 5, thửa số 4 tại TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 06/4/2006 mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T; được sở hữu số tiền 50.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh tính đến nay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện HH - Phòng giao dịch xã HA (tạm tính đến ngày 05/01/2017 cả gốc và lãi là 60.859.900đ) và số tiền 50.000.000đ do anh S trả chênh lệch, tổng giá trị tài sản là 480.859.900đ (bốn trăm tám mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn chín trăm đồng).

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc hủy Giấy CHQSD đất ngày 21/11/2000 của UBND huyện HH cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn S.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn F, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn X về việc hủy Giấy CNQSD đất ngày 21/11/2000 của UBND huyện HH cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn S.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu Thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 14/3 /2017, anh Nguyễn Văn S là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm xem xét về phần công nợ chung của vợ chồng anh đối với anh Đặng Văn H và chị Đặng Thị O.

Quyết định kháng nghị số: 05/2017/QĐKNPT-DS ngày 30/3/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/HNGĐ-ST ngày 01/3/2017 của Toà án nhân dân huyện HH theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị T, là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, anh Nguyễn Văn S là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút quyết định kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham

gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn S đối với số tiền nợ của ông Đặng Văn H, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn S, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn S: Mặc dù anh S không thừa nhận số nợ của ông Đặng Văn H, căn cứ lời khai của chị T, ông Đặng Văn H thì vợ chồng anh S, chị T có cho ông H vay 50.000.000 đồng để ông H mua ô tô, tháng 2/2014 (âm lịch), ông H đã trả cho anh S số tiền này, nên xác định tài sản chung của anh S, chị T có cả số tiền ông H nợ là 50.000.000 đồng mà anh S đã nhận của ông H. Đối với khoản tiền mà anh S khai là chị T cho bà Đặng Thị O vay 50.000.000 đồng nhưng chị T và bà O không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận theo lời khai của anh S được. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh S.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, về việc Tòa sơ thẩm vi phạm trong việc thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ để giải quyết phân chia tài sản là quyền sử dụng đất thì thấy:

Tại cấp phúc thẩm, qua xác minh xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện tại anh S, chị T đang quản lý, sử dụng các thửa đất gồm thửa số 69 tờ bản đồ số 28 (trước kia là thửa số 96 tờ bản đồ số 5) tại thôn TL, xã HL, huyện HH, diện tích là 470,4m², trên đất có ao (giảm so với giấy CNQSD đất 517m² - 470,4 m² = 38,6m²). Thửa đất số 215 tờ bản đồ số 28 tại thôn TL, xã HL, huyện HH diện tích 144,6m² (tăng so với giấy CNQSD đất 144,6m² - 135m² = 9,6m²). Thửa đất số 91 tờ bản đồ số 16 tại thôn TL, xã HL, huyện HH diện tích 598,8m² đất nông nghiệp (giảm so với giấy nhận chuyển nhượng 639m² - 598,8m² = 40,2m²).

Tại biên bản xác minh với phòng Tài nguyên và môi trường huyện HH được biết về số liệu chênh lệch diện tích giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hiện trạng đang sử dụng đất thửa số 69 tờ bản đồ số 28 (trước kia là thửa số 96 tờ bản đồ số 5) diện tích là 470,4m² tại thôn TL, xã HL, huyện HH, giảm so với giấy CNQSD đất 38,6m². Thửa đất số 91 tờ bản đồ số 16 tại thôn TL, xã HL, huyện HH diện tích 598,8m² đất nông nghiệp giảm so với giấy nhận chuyển nhượng 40,2m². Lý do chênh lệch diện tích là do có sự sai số trong quá trình đo

vẽ, đề nghị Toà án căn cứ vào sơ đồ đo vẽ hiện trạng hiện nay đang sử dụng để giải quyết. Thửa đất số 215 tờ bản đồ số 28 tại thôn TL, xã HL, huyện HH diện tích 144,6m² tăng so với giấy CNQSD đất 9,6m². Nguyên nhân có sự tăng diện tích lên là do các hộ liền kề đổi đất cho nhau nên khi đo vẽ hiện trạng sử dụng có sự chênh lệch. Nếu các hộ tự nguyện đổi cho nhau mà có đủ các giấy tờ cung cấp cho phòng Tài nguyên và môi trường, các hộ không có tranh chấp và có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới thì phòng Tài nguyên sẽ xem xét giải quyết. Vì vậy đề nghị Toà án căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp cho các hộ để giải quyết vụ án.

Đối với kháng nghị về việc các đương sự yêu cầu giải quyết phân chia theo diện tích ghi trong giấy CNQSD đất và giấy nhận chuyển nhượng đất của anh M, chị T1. Tòa sơ thẩm đã chấp nhận giải quyết theo yêu cầu của đương sự. Không xem xét giải quyết phần diện tích đất tăng lên, nhưng Tòa án không thực hiện thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ xác định vị trí, kích thước các cạnh tiếp giáp của phần đất đã được cấp giấy CNQSD đất, của phần đất mua của anh M chị T1. Tòa án tuyên giao đất cho các đương sự nhưng không tuyên rõ vị trí, kích thước các cạnh tiếp giáp, không có sơ đồ kèm theo; không ghi địa chỉ diện tích đất 639m² ở đâu là tuyên án không rõ ràng, không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát để bổ sung vào bản án phúc thẩm.

Phần đất mua của anh M chị T1 thực tế chỉ có 598,8m² và được định giá là 50.000.000đ. Nhưng Tòa sơ thẩm lại xác định chị T anh S có tài sản chung là 639m² đất trị giá 50.000.000đ và giải quyết phân chia cho anh S sử dụng là giải quyết không đúng với thực tế; không đúng với biên bản định giá.

Ông Nguyễn Văn X (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) có yêu cầu Tòa án hủy giấy CNQSD đất do UBND huyện HH cấp ngày 21/11/2000 cho hộ anh S. Ông X đã chết trước khi Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án. Tòa án đã nhận định cho rằng những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông X không có yêu cầu đề nghị gì. Nhưng không xác định rõ họ là ai và đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông X. Mà vẫn xác định ông X là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (đã chết) trong vụ án và đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông X là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy chấp nhận kháng nghị đưa vợ và 2 con của ông X vào tham gia tố tụng.

Cụ Nguyễn Thị Y yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh S, chị T phải trả lại cho cụ diện tích đất 517m². Như vậy, cụ Y là người có yêu cầu độc lập. Cụ Y đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và cụ Y không có người đại diện tham gia phiên tòa coi như cụ Y từ bỏ yêu cầu độc lập. Nhưng Tòa án

không quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của cụ Y là vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa sơ thẩm, nhận định, xác định tổng giá trị tài sản không chính xác, mâu thuẫn nhau: Tòa án đã nhận định chị T và anh S có các tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 517m² đất trị giá 200.000.000đ; 135m² đất trị giá 370.000.000đ; 639m² trị giá 50.000.000đ; nhà ở, sân gạch 41.000.000đ; khoản tiền phường 231.500.000đ (gồm của bà C 172.500.000đ, anh N 30.000.000đ, anh E 29.000.000đ) và giá trị các tài sản vợ chồng cho vay anh S đã lấy 105.500.000đ (gồm ông F 10.000.000đ, bà Đ 10.000.000đ, chị H1 12.500.000đ, anh R 23.000.000đ, ông H 50.000.000đ); số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng 60.859.900đ (gồm 50.000.000đ tiền gốc và 10.859.900đ tiền lãi). Tổng giá trị tài sản trên là 1.058.859.900đ. Nhưng Tòa sơ thẩm lại nhận định anh S, chị T có tài sản chung tổng giá trị 1.048.000.000đ là không chính xác.

Tòa sơ thẩm nhận định tài sản chung của anh S, chị T trong đó có khoản tiền gửi tiết kiệm gồm cả gốc và lãi là 60.859.900đ. Nhưng lại quyết định anh S, chị T có tài sản chung 50.000.000đ tiền gửi tiết kiệm (không tính số tiền lãi) và lại quyết định giao cho chị T sở hữu số tiền gồm cả gốc và lãi là 60.859.900đ. Như vậy giữa nhận định và quyết định của bản án có mâu thuẫn nhau về số tài sản này.

Ngoài ra Tòa án còn có thiếu sót như phần quyết định của bản án Tòa án đã liệt kê các loại tài sản được xác định là tài sản chung của anh S, chị T; liệt kê các loại tài sản phân chia cho anh S, chị T và chỉ ghi tổng giá trị tài sản. Mà không ghi đầy đủ rõ ràng giá trị của từng loại tài sản là tuyên án không cụ thể, không rõ ràng, gây khó khăn cho việc thi hành án sau này, không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm vì các vi phạm thiếu sót trên của Tòa sơ thẩm đã được Tòa cấp phúc thẩm khắc phục tiến hành điều tra xác minh thẩm định lại. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm đối với những vi phạm thiếu sót của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với những sai phạm mà trong Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên anh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chi phí tố tụng: Tại cấp phúc thẩm anh S, chị T đề nghị thẩm định lại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 28 tại thôn TL, xã HL, huyện HH, số tiền chi phí thẩm định hết 1.300.000đồng. Do anh S, chị T đều đề nghị do vậy mỗi người

phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí thẩm định tại chỗ là 650.000đồng (Xác nhận anh S, chị T đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định tại chỗ).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự (2015); Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện HH, sửa bản án sơ thẩm.

1. Giao cho anh Nguyễn Văn S được sử dụng thửa đất số 69 tờ bản đồ số 28 diện tích 470,4m² trị giá 200.000.000đồng (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 517m²). Trước kia là thửa số 96 thuộc tờ bản đồ số 5 địa chỉ TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 21/11/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn S có các cạnh gồm: Phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Văn F có các đoạn có chiều dài 22,20m + 9,45m + 1,93m; phía Tây giáp đường đi có các đoạn có chiều dài 1,91m + 3,20m + 7,03m + 1,07m + 2,57m + 18,41m + 1,09m; phía Nam giáp đường đi có các đoạn có chiều dài 1,0m + 1,20m + 3,43m + 9,73m; phía Nam giáp đường đi có chiều dài 7,48m(có sơ đồ kèm theo) và được sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng thửa đất đó gồm nhà ở cấp 4 trị giá 40.000.000đồng, sân gạch trị giá 1.000.000đồng; được sở hữu các khoản tiền phường của bà C 172.500.000đồng, anh N 30.000.000đồng, anh E 29.000.000đồng và tiền nợ của ông F 10.000.000đồng, bà Đ 10.000.000đồng, chị H1 12.500.000đồng, anh R 23.000.000đồng, ông H 50.000.000đồng (anh S đã quản lý) và được tạm giao sử dụng diện tích 598,8m² đất nông nghiệp thửa số 91, tờ bản đồ số 16 địa chỉ: Thôn TL, HL, HH trị giá 50.000.000đồng có các cạnh gồm: Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Đ1 và bà Nguyễn Thị T3 có chiều dài 24,82m; phía Tây giáp đất nhà bà Dương Thị Thanh P1 có chiều dài 24,89m; Phía Nam giáp hộ ông Vũ Đức K1 và ông Vũ Thành B1 có chiều dài 24,63m; Phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Quốc C1 có chiều dài các đoạn 10,02m + 13,49m (nhận chuyển nhượng của anh M chị T1 là 639m², chưa được cấp Giấy CNQSD đất, có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản là 628.000.000đ (sáu trăm hai mươi tám triệu đồng) nhưng anh S phải trả chênh lệch cho chị T số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng).

- Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích đất ở 135m² và tạm giao sử dụng 9,6 m² thửa đất số 215 tờ bản đồ số 28(trước kia là thửa số 4, tờ

bản đồ số 5) tại TL, HL, HH trị giá 370.000.000đồng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 06/4/2006 mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T có các cạnh gồm: Phía Đông giáp đường; phía Tây giáp ruộng canh tác nhà ông Nguyễn Văn S đều có chiều dài là 6,50m; phía Nam giáp hộ ông Nguyễn Văn G2 dài 22,5m; phía Bắc giáp hộ ông Đặng Văn N2 dài 22,5m (có sơ đồ kèm theo) và được sở hữu số tiền 50.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 05/01/2017 là 10.859.900đồng (cả gốc và lãi là 60.859.900đ) tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện HH - Phòng giao dịch xã HA và 50.000.000đồng do anh S trích chia chênh lệch tài sản. Tổng giá trị tài sản là 480.859.900đồng (bốn trăm tám mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn chín trăm đồng).

2. Đình chỉ đối với yêu cầu đòi lại diện tích đất 517m² thửa số 96 thuộc tờ bản đồ số 5 địa chỉ TL, HL, HH, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện HH cấp ngày 21/11/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn S của cụ Nguyễn Thị Y đối với anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị T.

3. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc hủy Giấy CNQSD đất ngày 21/11/2000 của UBND huyện HH cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn S.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn F, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn X(Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X là bà Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn R) về việc hủy Giấy CNQSD đất ngày 21/11/2000 của UBND huyện HH cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn S.

5. Án phí:

Anh Nguyễn Văn S phải chịu 27.120.000đ (hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 23.234.300đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 9.300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số:AA/2012/02832 ngày 04/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HH, chị T còn phải nộp tiếp 13.934.300đ (mười ba triệu chín trăm ba mươi tư nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh S 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số: AA/2016/0001510 ngày 14/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HH.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THDS huyện HH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương